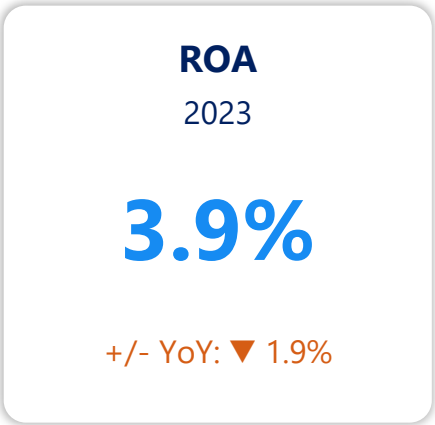
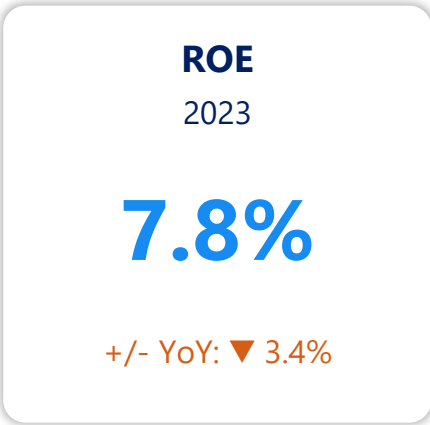
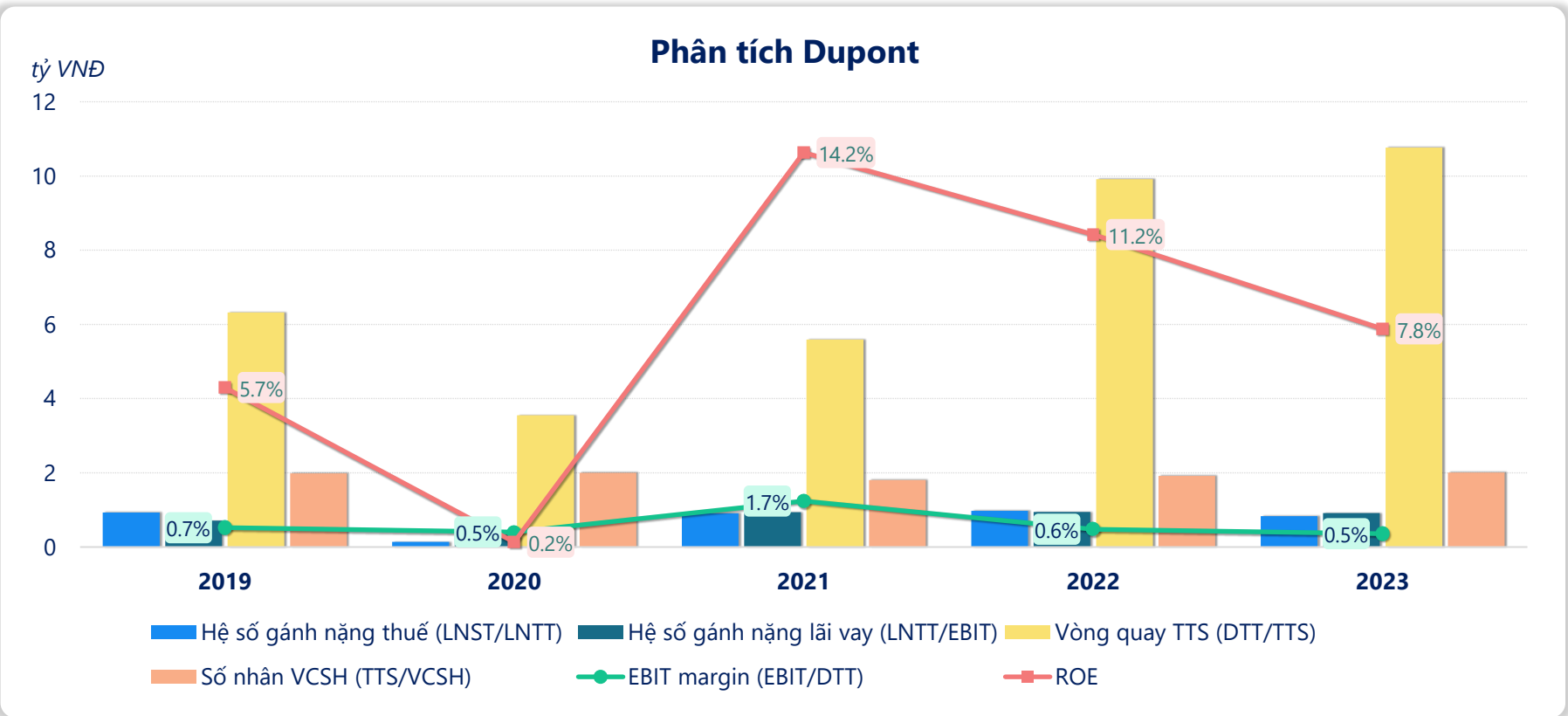
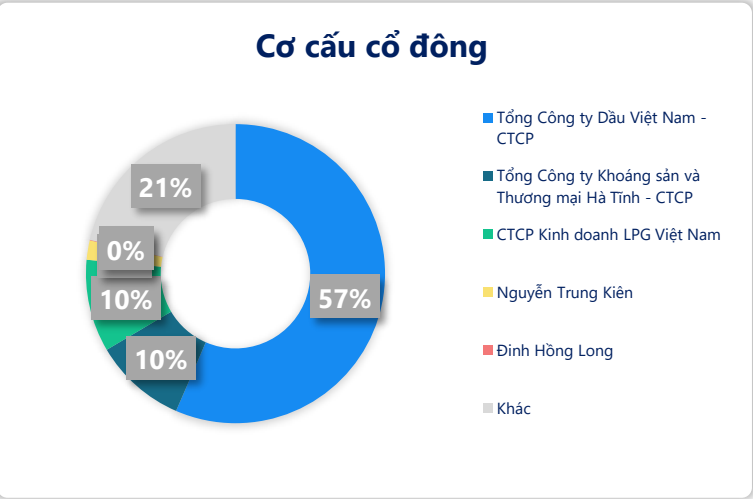
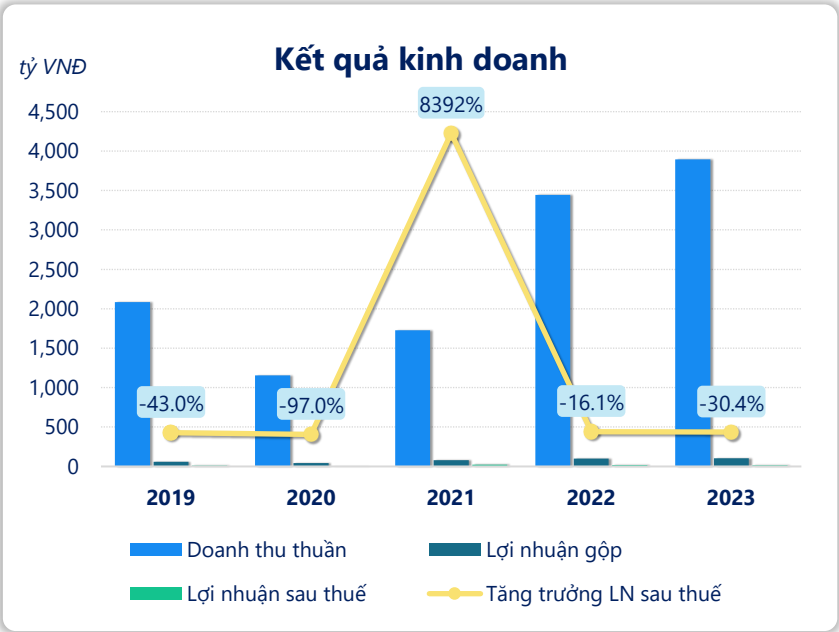


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		8,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		7,560 - 9,356
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		106
Số lượng CPLH (CP)		12,499,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,610
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.47
EPS		1,779
P/E		4.8

	YTD	1T	3T	6T
POV	9.7%	4.9%	-3.4%	-6.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

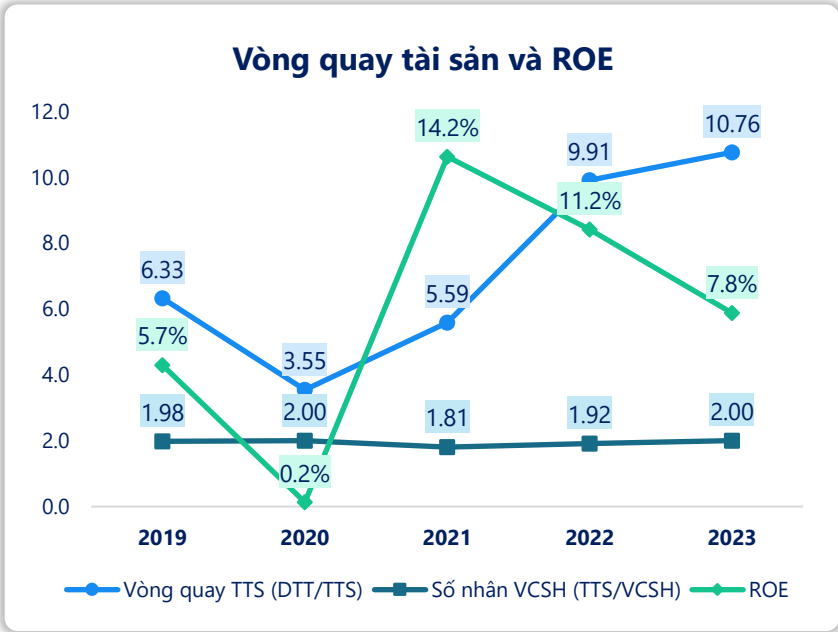




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.48%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

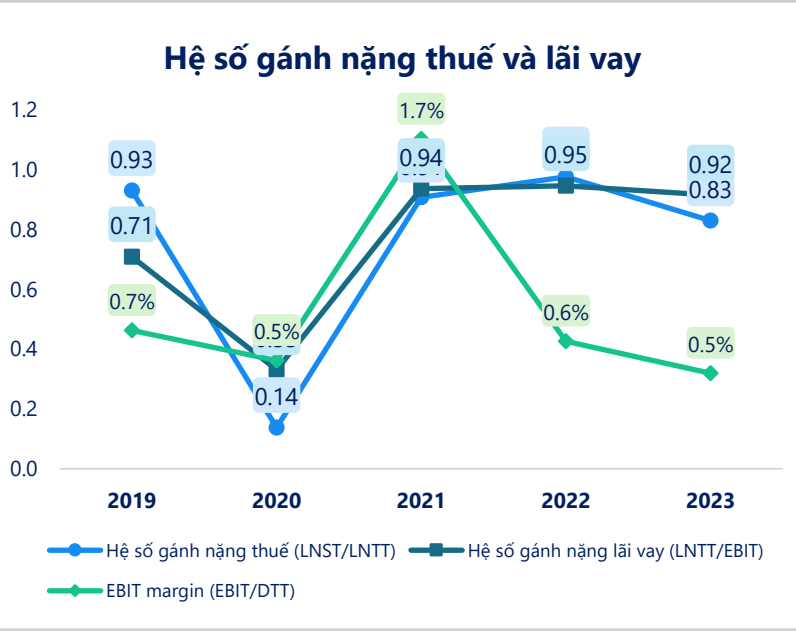
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **POV** ghi nhận doanh thu thuần **3,894** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.1%** và **giảm 30.4%** so với năm trước.

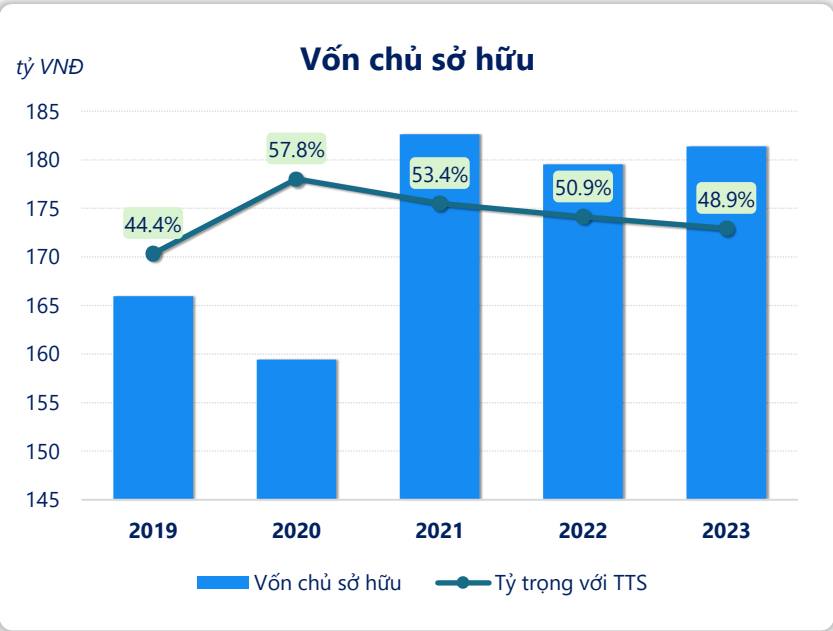
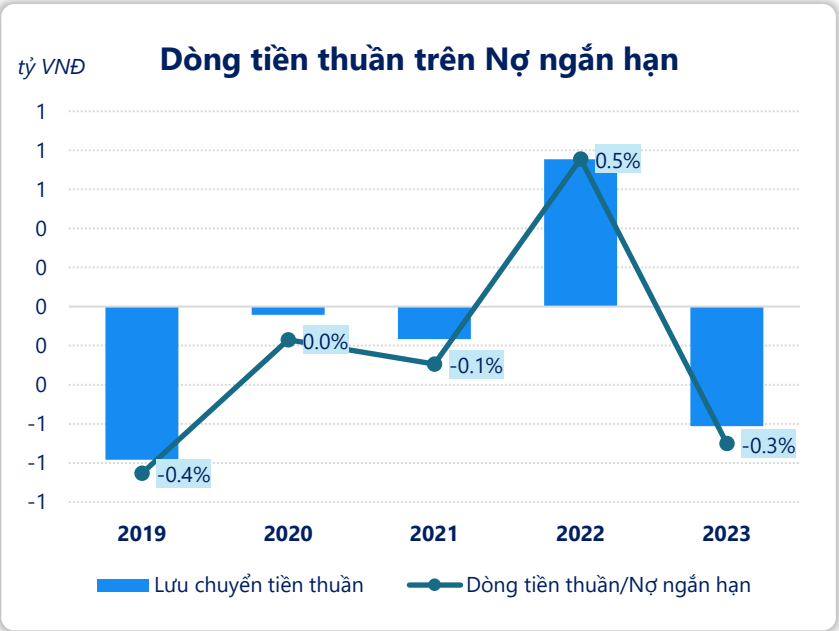
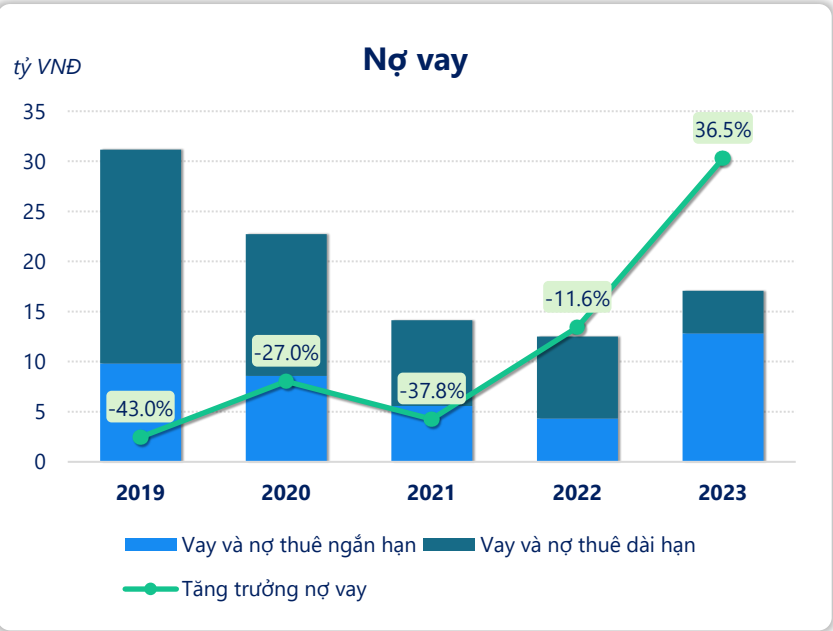
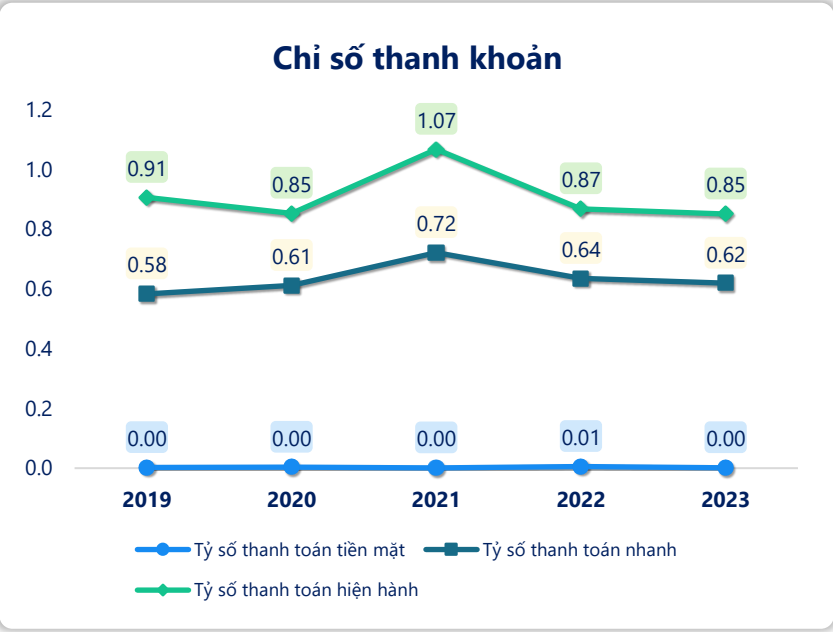
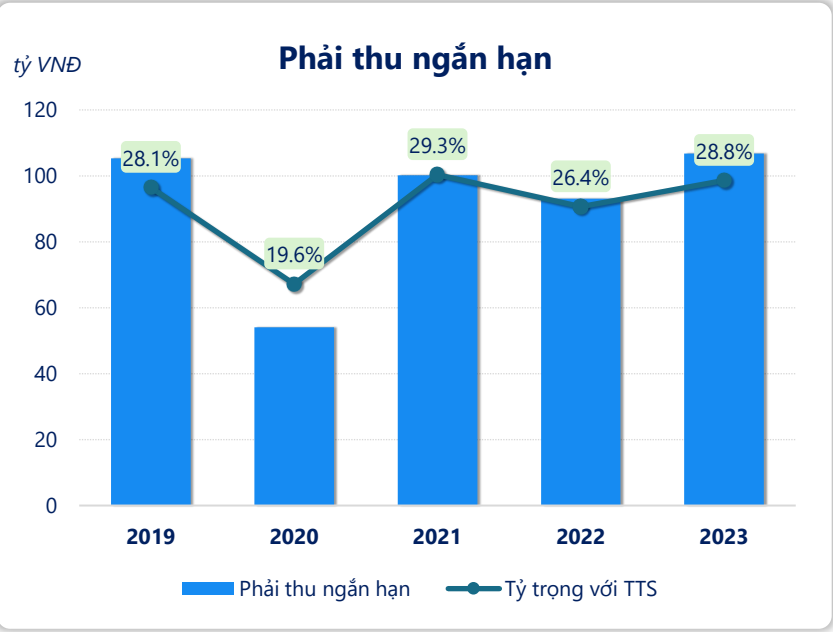
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.84%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **10.76**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.00** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	371	352	5.3%
Tài sản ngắn hạn	155	140	10.5%
Tiền và tương đương tiền	0.27	0.88	-69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.85	5.75	1.8%
Phải thu ngắn hạn	107	93.1	14.5%
Hàng tồn kho	42.3	37.8	12.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	2.97	-95.3%
Tài sản dài hạn	216	212	1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	152	163	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	1.00	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	62.6	47.7	31.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	173	9.8%
Nợ ngắn hạn	182	162	12.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	4.33	196%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	120	-10.4%
Nợ dài hạn	7.26	11.2	-35.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.26	8.17	-47.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	180	1.0%
Vốn chủ sở hữu	181	180	1.0%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,083	1,153	1,727	3,443	3,894
Giá vốn hàng bán	2,023	1,110	1,646	3,342	3,788
Lợi nhuận gộp	59.7	42.7	81.1	102	105
Doanh thu HĐTC	1.68	0.50	1.00	3.15	2.17
Chi phí TC	4.21	4.31	1.82	1.19	1.59
Chi phí lãi vay	4.21	4.18	1.82	1.19	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.9	40.9	47.6	71.7	81.4
Chi phí QLDN	5.23	5.07	6.04	11.6	12.0
LN thuần từ HĐKD	7.06	-7.07	26.7	20.4	12.5
Lợi nhuận khác	3.18	9.14	0.01	0.46	4.56
LN trước thuế	10.2	2.07	26.7	20.8	17.1
Lợi nhuận sau thuế	9.52	0.29	24.2	20.3	14.1
LNST của CĐ cty mẹ	9.52	0.29	24.2	20.3	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.1	17.3	17.1	33.1	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.80	-3.05	-8.43	-13.6	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.1	-14.3	-8.87	-18.8	-12.6
Tiền đầu kỳ	1.12	0.34	0.30	0.13	0.88
Lưu chuyển tiền thuần	-0.78	-0.04	-0.17	0.75	-0.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.34	0.30	0.13	0.88	0.27